



jiào zuò

叫作

Verb · to call

Example Sentences

zhè zhǒng shuǐ guǒ jiào zuò huǒ lóng guǒ
这种水果叫作火龙果。

This kind of fruit is called dragon fruit.

tā de xíng wéi wán měi quán shì le shén me jiào zuò zhī xíng hé yī
他的行为完美诠释了什么叫作“知行合一”。

His actions perfectly interpret what is meant by 'unity of knowledge and action'.

Trace each character, then write the word on your own.

叫 叫 叫 叫 叫 叫 叫 叫

作 作 作 作 作 作 作 作 作 作